

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Việt Nam Thương Tín**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 3 |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 4 - 5 |
| Báo cáo tình hình hợp nhất giữa niên độ | 6 - 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 10 - 11 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 12 - 76 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200269805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 1 năm 2007, sửa đổi lần thứ 28 vào ngày 28 tháng 8 năm 2023. Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN của Ngân hàng được thay thế bổ sung bằng Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 24 tháng 2 năm 2023. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 5.711.533 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 4.776.827 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, hai mươi lăm (25) chi nhánh và chín mươi ba (93) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng có một (1) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| <u>Tên công ty</u> | <u>Được thành lập theo</u> | <u>Ngành hoạt động</u> | <u>Vốn điều lệ</u> | <u>% sở hữu</u> |
|---|---|---------------------------------|--------------------|-----------------|
| Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín | Quyết định số 3158/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2010 của NHNN và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 03-10898270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 6 năm 2011, thay đổi lần thứ 6 vào ngày 12 tháng 6 năm 2021. | Quản lý nợ và khai thác tài sản | 5 tỷ đồng Việt Nam | 100% |

Hoạt động chính của công ty con trong kỳ là quản lý các khoản nợ vay và tài sản đảm bảo nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản đảm bảo; tái cơ cấu các khoản vay; mua và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác.

269
AN H
UON
CÓ P
VIỆT
HƯ
TR

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm</u> |
|--------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| Ông Dương Nhất Nguyên | Chủ tịch | Ngày 26 tháng 4 năm 2021 |
| Ông Nguyễn Hữu Trung | Phó Chủ tịch kiêm thành viên độc lập | Ngày 26 tháng 4 năm 2021 |
| Bà Lê Thị Xuân Lan | Thành viên | Ngày 26 tháng 4 năm 2021 |
| Bà Lương Thị Hương Giang | Thành viên | Ngày 26 tháng 4 năm 2021 |
| Bà Quách Tố Dung | Thành viên | Ngày 26 tháng 4 năm 2021 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm</u> |
|------------------------|-------------------------|--------------------------|
| Ông Hứa Ngọc Nghĩa | Trưởng ban | Ngày 26 tháng 4 năm 2021 |
| Bà Nguyễn Đỗ Xuân Dung | Thành viên chuyên trách | Ngày 26 tháng 4 năm 2021 |
| Ông Mạc Hữu Danh | Thành viên chuyên trách | Ngày 26 tháng 4 năm 2021 |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm/tái bổ nhiệm</u> |
|--------------------------|---------------------|--|
| Bà Trần Tuấn Anh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14 tháng 8 năm 2023 |
| Bà Ngô Trần Đoàn Trinh | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2023 |
| Ông Phạm Danh | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2023 |
| Bà Phạm Thị Mỹ Chi | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 7 tháng 11 năm 2023 |
| | Kiểm Kế Toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024 |
| Ông Nguyễn Tiến Sỹ | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2024 |
| Ông Đỗ Khoa Hiệp | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2024 |
| Ông Nguyễn Trọng Phúc | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2024 |
| Bà Trần Thị Lâm | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2024 |
| Ông Lê Huy Dũng | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 12 tháng 2 năm 2024 |
| Bà Võ Nguyễn Thanh Nhiên | Kế toán Trưởng | Miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Trần Tuấn Anh, Tổng Giám đốc Ngân hàng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng và công ty con đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Bà Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 12857966/68461453-HN-SX

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") và công ty con được lập vào ngày 14 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 76, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Vũ Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3221-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2024

B02a/TCTD-HN

| | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng |
|---|----------------|---|--|
| TÀI SẢN | | | |
| Tiền mặt | 5 | 551.575 | 535.889 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") | 6 | 2.365.962 | 9.408.855 |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác | | 26.625.044 | 26.547.538 |
| Tiền gửi tại các TCTD khác | 7.1 | 26.425.044 | 26.547.538 |
| Cho vay các TCTD khác | 7.2 | 200.000 | - |
| Chứng khoán kinh doanh | | 838.984 | 1.076.343 |
| Chứng khoán kinh doanh | 8 | 838.984 | 1.076.343 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 9 | 115.468 | 19.848 |
| Cho vay khách hàng | | 87.989.216 | 79.976.558 |
| Cho vay khách hàng | 10 | 88.999.429 | 80.754.430 |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 11 | (1.010.213) | (777.872) |
| Chứng khoán đầu tư | | 21.191.805 | 16.440.405 |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 12.1 | 350.835 | 346.650 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 12.2 | 20.840.970 | 16.093.755 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | 13 | - | - |
| Đầu tư dài hạn khác | | 1.400 | 1.400 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | (1.400) | (1.400) |
| Tài sản cố định | | 728.933 | 808.768 |
| Tài sản cố định hữu hình | 14.1 | 556.864 | 601.342 |
| Nguyên giá tài sản cố định | | 1.126.291 | 1.146.737 |
| Khấu hao tài sản cố định | | (569.427) | (545.395) |
| Tài sản cố định vô hình | 14.2 | 172.069 | 207.426 |
| Nguyên giá tài sản cố định | | 382.767 | 398.979 |
| Hao mòn tài sản cố định | | (210.698) | (191.553) |
| Tài sản Có khác | | 3.696.346 | 3.443.869 |
| Các khoản phải thu | 15.1 | 738.146 | 569.392 |
| Các khoản lãi, phí phải thu | 15.2 | 2.810.251 | 2.707.549 |
| Tài sản Có khác | 15.3 | 158.957 | 177.936 |
| Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | 15.4 | (11.008) | (11.008) |
| TỔNG TÀI SẢN | | 144.103.333 | 138.258.073 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2024

B02a/TCTD-HN

| | <i>Thuyết minh</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i> |
|---|------------------------|--|---|
| NỢ PHẢI TRẢ | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước | 16 | 7.637 | 9.020 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | | 28.400.327 | 26.621.774 |
| Tiền gửi của các TCTD khác | 17.1 | 25.777.842 | 23.139.484 |
| Vay các TCTD khác | 17.2 | 2.622.485 | 3.482.290 |
| Tiền gửi của khách hàng | 18 | 93.577.931 | 89.995.715 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 19 | 11.392.170 | 11.551.170 |
| Các khoản nợ khác | | 2.600.022 | 3.184.735 |
| Các khoản lãi, phí phải trả | 20.1 | 2.313.866 | 2.929.598 |
| Các khoản phải trả và công nợ khác | 20.2 | 286.156 | 255.137 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 135.978.087 | 131.362.414 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| Vốn cổ phần | 22.1 | 5.711.533 | 4.776.827 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 22.1 | (237) | - |
| Quỹ dự trữ | 22.1 | 495.800 | 495.800 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 22.1 | (965) | - |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 22.1 | 1.919.115 | 1.623.032 |
| TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 8.125.246 | 6.895.659 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 144.103.333 | 138.258.073 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2024

B02a/TCTD-HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

| | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng |
|---|----------------|---|--|
| Bảo lãnh vay vốn | 34.2 | 50 | 50 |
| Cam kết giao dịch hối đoái | 34.1 | 21.594.367 | 18.310.221 |
| - Cam kết mua ngoại tệ | | 2.641.503 | 1.405.237 |
| - Cam kết bán ngoại tệ | | 104.439 | 1.405.388 |
| - Cam kết giao dịch hoán đổi | | 18.848.425 | 15.499.596 |
| Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng | 34.2 | 23.915 | (2.654) |
| Bảo lãnh khác | 34.2 | 873.349 | 1.030.439 |
| Cam kết khác | 34.2 | 6.817.893 | 6.707.990 |
| Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | 34.3 | 910.584 | 740.310 |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 34.4 | 402.476 | 404.171 |
| Tài sản và chứng từ khác | 34.5 | 227.594 | 410.669 |
| TỔNG CỘNG | | 30.850.228 | 27.601.196 |

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Hồ Thị Thuận An
Kế toán tổng hợp

Bà Phạm Thị Mỹ Chi
Kế toán Trưởng

Bà Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

B03a/TCTD-HN

| | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng |
|---|----------------|---|---|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 24 | 4.627.023 | 4.700.050 |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 25 | (3.366.138) | (3.772.633) |
| Thu nhập lãi thuần | | 1.260.885 | 927.417 |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 106.319 | 84.231 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | | (42.734) | (38.881) |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 26 | 63.585 | 45.350 |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 27 | 36.490 | 31.982 |
| Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 28 | 9.973 | 31.969 |
| Thu nhập từ hoạt động khác | | 1.800 | 101.837 |
| Chi phí hoạt động khác | | (1.661) | (7.487) |
| Lãi thuần từ hoạt động khác | 29 | 139 | 94.350 |
| TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG | | 1.371.072 | 1.131.068 |
| Chi phí cho nhân viên | | (343.875) | (321.336) |
| Chi phí khấu hao | | (51.139) | (48.447) |
| Chi phí hoạt động khác | | (333.176) | (324.076) |
| TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | 30 | (728.190) | (693.859) |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 642.882 | 437.209 |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 11 | (232.341) | (68.300) |
| TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ | | 410.541 | 368.909 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 21.1 | (84.458) | (74.519) |
| LỢI NHUẬN SAU THUẾ | | 326.083 | 294.390 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 23 | 635 | 553 |

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:





Bà Hồ Thị Thuận An
Kế toán tổng hợp

Bà Phạm Thị Mỹ Chi
Kế toán Trưởng

Bà Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

B04a/TCTD-HN

| <i>Thuyết minh</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng</i> |
|--|--|--|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | 4.524.321 | 4.506.268 |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | (3.981.870) | (3.122.339) |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | 26 63.585 | 45.350 |
| Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ | 46.463 | 63.951 |
| Thu nhập khác nhận được | 30 | 1.214 |
| Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro | 29 1.695 | 93.136 |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý | (649.675) | (687.496) |
| Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm | 21 (96.306) | (63.158) |
| Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động | (91.757) | 836.926 |
| Những thay đổi về tài sản hoạt động | | |
| Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán | (200.000) (1.514.041) | - 6.288.210 |
| Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | (95.620) | (54.554) |
| Tăng các khoản cho vay khách hàng | (8.012.658) | (4.799.392) |
| Giảm khác về tài sản hoạt động | 43.369 | 1.513.014 |
| Những thay đổi về công nợ phải trả hoạt động | | |
| Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam | (1.383) | (1.256.703) |
| Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác | 1.778.553 | (3.149.205) |
| Tăng tiền gửi của khách hàng | 3.582.216 | 4.899.618 |
| (Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá | (159.000) | 2.989.000 |
| Giảm khác về công nợ hoạt động | (307.328) | (57.001) |
| Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh | (4.977.649) | 7.209.913 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | |
| Mua sắm tài sản cố định | (143.472) | (6.980) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 37.679 | - |
| Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | (105.793) | (6.980) |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

B04a/TCTD-HN

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng</i> |
|--|--|--|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | |
| Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu | 934.706 | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 934.706 | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | (4.148.736) | 7.202.933 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ 31 | 36.492.282 | 19.747.178 |
| Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá | (965) | (3.129) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ 31 | 32.342.581 | 26.946.982 |

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:





Bà Hồ Thị Thuận An
Kế toán tổng hợp

Bà Phạm Thị Mỹ Chi
Kế toán Trưởng

Bà Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200269805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 1 năm 2007, sửa đổi lần thứ 28 vào ngày 28 tháng 8 năm 2023. Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN của Ngân hàng được thay thế bổ sung bằng Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 24 tháng 2 năm 2023. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 5.711.533 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 4.776.827 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, hai mươi lăm (25) chi nhánh và chín mươi ba (93) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 2.610 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.555 người).

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng có một (1) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| Tên công ty | Được thành lập theo | Ngành hoạt động | Vốn điều lệ | Tỷ lệ sở hữu % |
|---|--|---------------------------------|--------------------|----------------|
| Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín | Quyết định số 3158/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2010 của NHNN và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310898270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 6 năm 2011, thay đổi lần thứ 6 vào ngày 12 tháng 6 năm 2021. | Quản lý nợ và khai thác tài sản | 5 tỷ đồng Việt Nam | 100% |

Hoạt động chính của công ty con trong kỳ là quản lý các khoản nợ vay và tài sản đảm bảo nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản đảm bảo; tái cơ cấu các khoản vay; mua và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.2 Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và Công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 *Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và Công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và các lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

3.3 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ giữa Ngân hàng và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị. Kết quả hoạt động của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ một cách hợp lý kể từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

3.4 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THƯƠNG TÍN
T.S.Ư.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, ngoại trừ các thay đổi sau:

Thông tư 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") ngày 18 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của *Thông tư 02/2023/TT-NHNN "Thông tư 02"* ngày 23 tháng 4 năm 2023 của Thống đốc NHNN Việt Nam quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2024.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 11.

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một (1) dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và tài sản có rủi ro tín dụng khác

4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành. Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 11.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

| Nhóm nợ | | Diễn giải | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|---------|------------------|---|-----------------------|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu. | 5% |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và tài sản có rủi ro tín dụng khác** (tiếp theo)

4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

| Nhóm nợ | Phân loại nợ theo định lượng | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|---------|--|-----------------------|
| 3 | <p>Nợ dưới tiêu chuẩn</p> <p>(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc</p> <p>(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. <p>(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra;</p> <p>(f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm hợp đồng tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.</p> | 20% |
| 4 | <p>Nợ nghi ngờ</p> <p>(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc</p> <p>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.</p> <p>(f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.</p> | 50% |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

| Nhóm nợ | Phân loại nợ theo định lượng | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|-----------------------------|--|-----------------------|
| 5 Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. | 100% |

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

4.5.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 2 tháng 4 năm 2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 7 tháng 9 năm 2021 do Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID - 19.

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng và đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 23 tháng 4 năm 2023 và Thông tư 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn."

Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

| Thời điểm phát sinh khoản nợ | Tình trạng quá hạn | Khoảng thời gian phát sinh quá hạn | Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ |
|------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|--|
| Trước 1/8/2021 | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 hoặc nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu |
| Trước 23/1/2020 | Quá hạn | Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 |
| Từ 23/1/2020 đến 10/6/2020 | | Từ 23/1/2020 đến 17/5/2021 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn |
| Từ 10/6/2020 đến 1/8/2021 | | Từ 17/7/2021 đến 7/9/2021 | |
| Trước 24/4/2023 | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 24/4/2023 đến 31/12/2024 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ |

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và tài sản có rủi ro tín dụng khác** (tiếp theo)

4.5.3 **Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14 và Thông tư 02**

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau: $C = A - B$

Trong đó:

- C: Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (*Thuyết minh 4.5.1*);
- B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định (*Thuyết minh 4.5.2*) và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (*Thuyết minh 4.5.1*).

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- ▶ Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14:
 - Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- ▶ Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02:
 - Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 11, Ngân hàng thành lập hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán kinh doanh

4.6.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.6.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Dự phòng giảm giá cho các khoản chứng khoán kinh doanh được lập riêng cho khoản đầu tư có tổn thất. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản chứng khoán kinh doanh nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các chứng khoán này vào ngày kết thúc kỳ tài chính. Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu.

4.6.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.7.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

4.7.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh 4.7*.

4.9 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư và luôn phản ánh theo giá gốc trong các kỳ kế toán tiếp theo. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi có bằng chứng về giảm giá chứng khoán, cụ thể như sau:

Trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức trích} \\ \text{dự phòng} \\ \text{cho từng} \\ \text{khoản đầu} \\ \text{tư} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ sở hữu vốn} \\ \text{điều lệ thực góp (\%)} \\ \text{của Ngân hàng tại tổ} \\ \text{chức kinh tế nhận} \\ \text{vốn góp tại thời điểm} \\ \text{trích lập dự phòng} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực tế} \\ \text{của các chủ sở} \\ \text{hữu ở tổ chức kinh} \\ \text{tế nhận vốn góp tại} \\ \text{thời điểm trích lập} \\ \text{dự phòng} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở hữu} \\ \text{của tổ chức kinh} \\ \text{tế nhận vốn góp} \\ \text{tại thời điểm} \\ \text{trích lập dự} \\ \text{phòng} \end{array}$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định hữu hình đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vô hình đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

| | |
|-------------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 8 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 4 - 15 năm |
| Phần mềm máy vi tính | 3 - 20 năm |

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Thuê tài sản

4.13.1 Ngân hàng và công ty con đi thuê

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.13.2 Ngân hàng và công ty con cho thuê

Ngân hàng và công ty con ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Thu nhập từ hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh.

4.14 Các khoản phải thu

4.14.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng và công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.14.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cho năm tài chính.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC được sửa đổi bởi Thông tư số 24/2022/TT-BTC như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30% |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm | 50% |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm | 70% |
| Từ ba (3) năm trở lên | 100% |

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.16 Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá

Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng và Công ty con thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng và Công ty con không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

4.19 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Ngân hàng và công ty con ký kết các hợp đồng ngoại hối hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng và công ty con.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ vào cuối năm tài chính. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

4.21 Vốn cổ phần

4.21.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

4.21.2 Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phân ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

4.21.3 Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định 93/2017/NĐ-CP theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

| | Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế | Mức tối đa |
|--------------------------------|--|------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế | 100% vốn cổ phần |
| Quỹ dự phòng tài chính | 10% lợi nhuận sau thuế | Không áp dụng |

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 và các khoản cho vay được cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Các doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và Công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và Công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Thu nhập khác

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

Theo Thông tư 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4.23 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh số 42). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và công ty con được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.25 *Lợi ích của nhân viên*

4.25.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng và công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.25.2 *Trợ cấp thôi việc*

Theo Luật Lao động, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.25.3 *Bảo hiểm thất nghiệp*

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 *Bù trừ*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.27 *Báo cáo bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng và Công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng và Công ty con là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

4.28 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng và Công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và Công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.29 *Công cụ tài chính*

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.29 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng và công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các khoản được Ngân hàng và công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.29 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động:

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc;
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.30 Lãi trên cổ phiếu

Ngân hàng và Công ty con trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng và Công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Nếu cổ phiếu phát hành trong năm chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, Ngân hàng sẽ thực hiện điều chỉnh số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, dẫn đến điều chỉnh tương ứng cho chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

5. TIỀN MẶT

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng |
|---------------|---|--|
| Bằng VND | 497.121 | 481.458 |
| Bằng ngoại tệ | 54.454 | 54.431 |
| | 551.575 | 535.889 |

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN”)

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng |
|---------------|---|--|
| Bằng VND | 2.328.308 | 9.364.162 |
| Bằng ngoại tệ | 37.654 | 44.693 |
| | 2.365.962 | 9.408.855 |

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 %/năm | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm |
|--|--------------------------------------|---------------------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng VND | 3,00 | 3,00 |
| Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ | 8,00 | 8,00 |
| Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng VND | 1,00 | 1,00 |
| Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ | 6,00 | 6,00 |

Lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại NHNN Việt Nam như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 %/năm | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm |
|---|--------------------------------------|---------------------------------------|
| Trong dự trữ bắt buộc bằng VND | 0,50 | 0,50 |
| Trong dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ | 0,00 | 0,00 |
| Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND và ngoại tệ | 0,00 | 0,00 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng |
|------------------------------|---|--|
| Tiền gửi không kỳ hạn | 284.456 | 342.998 |
| Bằng VND | 48.889 | 52.682 |
| Bằng ngoại tệ | 235.567 | 290.316 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 26.140.588 | 26.204.540 |
| Bằng VND (*) | 23.553.900 | 23.830.000 |
| Bằng ngoại tệ | 2.586.688 | 2.374.540 |
| | 26.425.044 | 26.547.538 |

(*) Bao gồm là khoản tiền gửi tại một Quỹ tín dụng nhân dân bị kiểm soát đặc biệt với lãi suất 0% theo chủ trương của NHNN chi nhánh Sóc Trăng với số tiền 66.000 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 66.000 triệu đồng).

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 %/năm | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm |
|------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn | | |
| - Bằng VND | 0,00 | 0,00 |
| - Bằng ngoại tệ | 0,00 | 0,00 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | |
| - Bằng VND | 0,00 - 5,50 | 0,00 - 3,70 |
| - Bằng ngoại tệ | 5,30 - 5,60 | 5,30 - 5,65 |

7.2 Cho vay các TCTD khác

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng |
|----------|---|--|
| Bằng VND | 200.000 | - |

Mức lãi suất năm của cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 %/năm | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm |
|----------|--------------------------------------|---------------------------------------|
| Bằng VND | 3,70 | Không áp dụng |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC (tiếp theo)

7.3 Tình hình phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng |
|-------------------------|---|--|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 26.140.588 | 26.204.540 |
| Cho vay các TCTD khác | 200.000 | - |
| | 26.340.588 | 26.204.540 |

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng |
|------------------------|---|--|
| Chứng khoán nợ | | |
| Chứng chỉ tiền gửi (*) | 838.984 | 1.076.343 |

(*) Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước khác phát hành có thời hạn từ 1 năm đến 2 năm, lãi suất từ 5,90%/năm đến 6,00%/năm, lãi trả định kỳ hằng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh để bán tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng |
|-----------------------|---|--|
| Chứng khoán nợ | | |
| - Chưa niêm yết | 838.984 | 1.076.343 |

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

| | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng | | Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) | |
|--------------------------------------|---|---------------------------|---|---------------------------|
| | Tài sản Triệu đồng | Nợ phải trả Triệu đồng | Tài sản Triệu đồng | Nợ phải trả Triệu đồng |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | | | | |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 144.005 | - | - | (2.421) |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 7.332.389 | 117.889 | 117.889 | - |
| | 7.476.394 | 117.889 | 117.889 | (2.421) |
| Số thuần | | | 115.468 | |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | | | |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 975 | 5 | 5 | - |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 6.286.466 | 19.843 | 19.843 | - |
| | 6.287.441 | 19.848 | 19.848 | - |
| Số thuần | | | 19.848 | |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng |
|--|---|--|
| Cho vay các tổ chức kinh tế cá nhân trong nước | 88.819.517 | 80.576.002 |
| Các khoản trả thay khách hàng | 42.525 | 2.725 |
| Cho vay thấu chi | 137.387 | 175.703 |
| | 88.999.429 | 80.754.430 |

Mức lãi suất năm của cho vay khách hàng vào thời điểm cuối kỳ như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 %/năm | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm |
|---------------|--------------------------------------|---------------------------------------|
| Bằng VND | 0,30 - 29,25 | 0,30 - 29,25 |
| Bằng ngoại tệ | 4,00 - 7,90 | 3,00 - 9,40 |

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng |
|------------------------|---|--|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 84.771.864 | 77.114.842 |
| Nợ cần chú ý | 1.174.077 | 1.568.456 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 722.916 | 397.017 |
| Nợ nghi ngờ | 659.253 | 251.044 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 1.671.319 | 1.423.071 |
| | 88.999.429 | 80.754.430 |

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | |
|--------------|-----------------------------|------------|------------------------------|------------|
| | Triệu đồng | % | Triệu đồng | % |
| Nợ ngắn hạn | 55.496.245 | 62,36 | 50.433.686 | 62,45 |
| Nợ trung hạn | 15.674.306 | 17,61 | 12.850.110 | 15,92 |
| Nợ dài hạn | 17.828.878 | 20,03 | 17.470.634 | 21,63 |
| | 88.999.429 | 100 | 80.754.430 | 100 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | |
|--|-----------------------------|------------|------------------------------|------------|
| | Triệu đồng | % | Triệu đồng | % |
| Hộ kinh doanh, cá nhân | 38.015.160 | 42,71 | 36.019.943 | 44,60 |
| Công ty TNHH khác | 30.343.230 | 34,09 | 26.863.238 | 33,27 |
| Công ty cổ phần khác | 19.530.860 | 21,94 | 16.588.494 | 20,54 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 791.444 | 0,89 | 913.924 | 1,13 |
| Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ | 157.210 | 0,18 | 227.058 | 0,28 |
| Khác | 161.525 | 0,19 | 141.773 | 0,18 |
| | 88.999.429 | 100 | 80.754.430 | 100 |

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | |
|--|-----------------------------|------------|------------------------------|------------|
| | Triệu đồng | % | Triệu đồng | % |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 38.015.160 | 42,71 | 36.019.943 | 44,61 |
| Kinh doanh bất động sản | 20.050.793 | 22,53 | 16.015.253 | 19,83 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 7.226.058 | 8,12 | 8.465.055 | 10,48 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | 5.793.764 | 6,51 | 1.938.835 | 2,41 |
| Xây dựng | 4.666.673 | 5,24 | 3.863.144 | 4,78 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 3.216.905 | 3,61 | 3.368.050 | 4,17 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 2.671.557 | 3,01 | 2.692.589 | 3,33 |
| Vận tải kho bãi | 2.340.713 | 2,63 | 2.317.208 | 2,87 |
| Các ngành nghề khác | 5.017.806 | 5,64 | 6.074.353 | 7,52 |
| | 88.999.429 | 100 | 80.754.430 | 100 |

10.5 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|---------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Bảng VND | 88.597.100 | 79.974.696 |
| Bảng ngoại tệ | 402.329 | 779.734 |
| | 88.999.429 | 80.754.430 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ bao gồm:

| Thuyết minh | Cho kỳ kế toán | Cho kỳ kế toán |
|---|---|---|
| | sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng | sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng |
| Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng | 11 | 63.387 |
| Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng | 11 | 36.296 |
| Hoàn nhập dự phòng chung cho chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn | 12.2 | (23.915) |
| Hoàn nhập dự phòng các tài sản có rủi ro tín dụng khác | 15.4 | (7.468) |
| | 232.341 | 68.300 |

Kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng cần phải trích lập theo Thông tư 11 và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

| Phân loại | Dự nợ | Dự phòng cụ thể | Dự phòng chung | Tổng số dự phòng |
|------------------------|-------------------|-----------------|----------------|------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 84.771.864 | - | 635.789 | 635.789 |
| Nợ cần chú ý | 1.174.077 | 22.243 | 8.806 | 31.049 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 722.916 | 47.967 | 5.422 | 53.389 |
| Nợ nghi ngờ | 659.253 | 100.401 | 4.944 | 105.345 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 1.671.319 | 184.641 | - | 184.641 |
| | 88.999.429 | 355.252 | 654.961 | 1.010.213 |

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

| | Dự phòng cụ thể | Dự phòng chung | Tổng cộng |
|---|-----------------|----------------|------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 182.887 | 594.985 | 777.872 |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | 172.365 | 59.976 | 232.341 |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 355.252 | 654.961 | 1.010.213 |

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

| | Dự phòng cụ thể | Dự phòng chung | Tổng cộng |
|---|-----------------|----------------|----------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 162.291 | 463.638 | 625.929 |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | 63.387 | 36.296 | 99.683 |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 | 225.678 | 499.934 | 725.612 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng |
|---|---|--|
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 350.835 | 346.650 |
| Chứng khoán nợ Chính phủ | 150.835 | 146.650 |
| Chứng khoán nợ do TCTD trong nước phát hành | 200.000 | 200.000 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 20.840.970 | 16.093.755 |
| Chứng khoán nợ Chính phủ | 8.340.108 | 8.342.364 |
| Tín phiếu NHNN | 3.000.000 | - |
| Chứng khoán nợ do TCTD trong nước phát hành | 1.850.826 | 2.651.391 |
| Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước phát hành | 7.650.036 | 5.100.000 |
| | 21.191.805 | 16.440.405 |

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng |
|---|---|--|
| Chứng khoán nợ | | |
| Trái phiếu Chính phủ (i) | 150.835 | 146.650 |
| Trái phiếu do TCTD trong nước khác phát hành (ii) | 200.000 | 200.000 |
| | 350.835 | 346.650 |

- (i) Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 8 năm đến 10 năm, lãi suất từ 2,30%/năm đến 2,80%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.
- (ii) Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước khác phát hành có thời hạn từ 7 năm, lãi suất từ 6,90%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

Ngân hàng đang sử dụng trái phiếu do các TCTD trong nước khác phát hành với tổng giá trị là 200.000 triệu đồng để đảm bảo cho các khoản vay tại các TCTD khác và để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với NHNN (Thuyết minh số 33.2).

Tình trạng niêm yết của chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng |
|---|---|--|
| Trái phiếu Chính phủ | | |
| - Niêm yết | 150.835 | 146.650 |
| Chứng khoán nợ do TCTD trong nước khác phát hành | | |
| - Chưa niêm yết | 200.000 | 200.000 |
| | 350.835 | 346.650 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng |
|--|---|--|
| Chứng khoán nợ | | |
| Trái phiếu Chính phủ (i) | 8.340.108 | 8.342.364 |
| Tín phiếu NHNN (ii) | 3.000.000 | - |
| Trái phiếu do TCTD trong nước khác phát hành (iii) | 1.850.826 | 2.651.391 |
| Chứng chỉ tiền gửi (iv) | 7.650.036 | 5.100.000 |
| | 20.840.970 | 16.093.755 |

- (i) Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 10 năm đến 20 năm, lãi suất từ 2,10%/năm đến 3,60%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm, gốc trả vào ngày đáo hạn.
- (ii) Tín phiếu NHNN có thời hạn gốc từ 14 ngày đến 28 ngày, lãi suất từ 4,25%/năm đến 4,50%/năm, lãi và gốc trả vào ngày đáo hạn.
- (iii) Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành có thời hạn từ 2 năm đến 15 năm, lãi suất từ 3,00%/năm đến 5,88%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm, gốc trả vào ngày đáo hạn.
- (iv) Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước phát hành có thời hạn từ 6 tháng đến 36 tháng, lãi suất từ 5,80%/năm đến 11,25%/năm, lãi trả mỗi 6 tháng và hàng năm, gốc trả cuối kỳ.

Trong đó, Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do các TCTD trong nước khác phát hành với tổng giá trị lần lượt là 1.190.000 triệu đồng và 28.000 triệu đồng để đảm bảo cho các khoản vay tại các TCTD khác và để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với NHNN (Thuyết minh số 33.2).

Tình trạng niêm yết của chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | |
|---|--------------------------|------------------------------|---------------------------|------------------------------|
| | Mệnh giá Triệu đồng | Giá trị ghi sổ Triệu đồng | Mệnh giá Triệu đồng | Giá trị ghi sổ Triệu đồng |
| Trái phiếu Chính phủ | 8.290.000 | 8.340.108 | 8.290.000 | 8.342.364 |
| - Niêm yết | 8.290.000 | 8.340.108 | 8.290.000 | 8.342.364 |
| Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành | 1.838.000 | 1.850.826 | 2.638.000 | 2.651.391 |
| - Niêm yết | 538.000 | 550.826 | 538.000 | 551.391 |
| - Chưa niêm yết | 1.300.000 | 1.300.000 | 2.100.000 | 2.100.000 |
| Chứng chỉ tiền gửi | 7.650.000 | 7.650.036 | 5.100.000 | 5.100.000 |
| - Chưa niêm yết | 7.650.000 | 7.650.036 | 5.100.000 | 5.100.000 |
| Tín phiếu NHNN | 3.000.000 | 3.000.000 | - | - |
| - Chưa niêm yết | 3.000.000 | 3.000.000 | - | - |
| | 20.778.000 | 20.840.970 | 16.028.000 | 16.093.755 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Biến động dự phòng chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác trong kỳ như sau:

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng</i> |
|-----------------------------|--|--|
| Số dư đầu kỳ | - | 29.307 |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | - | (23.915) |
| Số dư cuối kỳ | - | 5.392 |

Phân tích chất lượng chứng khoán (ngoại trừ trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN) theo nhóm nợ như sau:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i> |
|---|--|---|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | | |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 200.000 | 200.000 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 9.500.862 | 7.751.391 |
| | 9.700.862 | 7.951.391 |

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i> |
|----------------------------------|--|---|
| Các khoản đầu tư dài hạn khác | 1.400 | 1.400 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (1.400) | (1.400) |
| | - | - |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong kỳ như sau:

| | <u>Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng</u> | <u>Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu đồng</u> | <u>Phương tiện vận tải Triệu đồng</u> | <u>Tài sản cố định hữu hình khác Triệu đồng</u> | <u>Tổng cộng Triệu đồng</u> |
|-----------------------------------|--|---|---|---|---------------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 655.139 | 298.964 | 160.548 | 32.086 | 1.146.737 |
| Tăng do mua mới trong kỳ | 674 | 467 | - | - | 1.141 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 305 | 4.278 | 2.927 | - | 7.510 |
| Thanh lý, nhượng bán | (28.783) | (273) | - | (41) | (29.097) |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 627.335 | 303.436 | 163.475 | 32.045 | 1.126.291 |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | | | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 246.795 | 138.754 | 132.366 | 27.480 | 545.395 |
| Khấu hao trong kỳ | 12.168 | 16.965 | 2.520 | 341 | 31.994 |
| Thanh lý, nhượng bán | (7.649) | (272) | - | (41) | (7.962) |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 251.314 | 155.447 | 134.886 | 27.780 | 569.427 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 408.344 | 160.210 | 28.182 | 4.606 | 601.342 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 376.021 | 147.989 | 28.589 | 4.265 | 556.864 |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 231.642 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 265.843 triệu đồng).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ như sau:

| | <i>Quyền sử dụng đất Triệu đồng</i> | <i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng Triệu đồng</i> |
|-------------------------------|---|--|---------------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 59.600 | 339.379 | 398.979 |
| Tăng do mua mới trong kỳ | - | 2.259 | 2.259 |
| Thanh lý, nhượng bán | (16.470) | - | (16.470) |
| Giảm khác | - | (2.001) | (2.001) |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | <u>43.130</u> | <u>339.637</u> | <u>382.767</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2024 | - | 191.553 | 191.553 |
| Hao mòn trong kỳ | - | 19.145 | 19.145 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | <u>-</u> | <u>210.698</u> | <u>210.698</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2024 | <u>59.600</u> | <u>147.826</u> | <u>207.426</u> |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | <u>43.130</u> | <u>128.939</u> | <u>172.069</u> |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 2.380 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.380 triệu đồng).

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

15.1 Các khoản phải thu

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i> |
|--|--|---|
| Phải thu thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay | 274.277 | 309.805 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i) | 135.125 | 35.834 |
| Phải thu trong nghiệp vụ chuyển tiền | 61.941 | 19.551 |
| Đặt cọc thuê văn phòng | 58.135 | 55.228 |
| Ký quỹ, thế chấp và cầm cố (ii) | 56.035 | 51.222 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 52.171 | 25.192 |
| Tài sản nhận cầm trừ chưa chuyển quyền | 12.300 | 12.300 |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 10.796 | 10.796 |
| Tạm ứng xử lý tài sản đảm bảo (iii) | 10.188 | 10.188 |
| Trả trước nhà cung cấp | 7.444 | 9.490 |
| Phải thu khác | 59.734 | 29.786 |
| | <u>738.146</u> | <u>569.392</u> |
| Dự phòng rủi ro các khoản phải thu | (11.008) | (11.008) |
| | <u>727.138</u> | <u>558.384</u> |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(i) Các chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng |
|-----------------------------|---|--|
| Quyền sử dụng đất | 89.800 | - |
| Phần mềm máy vi tính | 16.173 | 23.104 |
| Chi phí cải tạo | 10.718 | 8.714 |
| Mua sắm Phương tiện vận tải | 7.262 | - |
| Thiết bị văn phòng | 6.053 | - |
| Tài sản khác | 5.119 | 4.016 |
| | 135.125 | 35.834 |

Thay đổi khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng |
|--|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 35.834 | 17.739 |
| Tăng trong kỳ | 140.072 | 6.261 |
| Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (7.510) | (1.169) |
| Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình | (2.259) | - |
| Chuyển sang chi phí chờ phân bổ | - | (3.918) |
| Chuyển sang công cụ và dụng cụ | (31.012) | - |
| Số dư cuối kỳ | 135.125 | 18.913 |

(ii) Ký quỹ, thế chấp và cầm cố

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng |
|-----------------------|---|--|
| Ký quỹ tổ chức visa | 52.579 | 50.011 |
| Ký quỹ mua trái phiếu | 3.456 | 1.211 |
| | 56.035 | 51.222 |

(iii) Đây là khoản tạm ứng cho các nhân viên của Ngân hàng để thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết nhằm xử lý tài sản đảm bảo của các khoản nợ xấu. Bao gồm trong khoản tạm ứng này là khoản tạm ứng xử lý tài sản bảo đảm của Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp với số tiền 7.188 triệu đồng từ năm 2014 và Công ty Cổ phần Giấy Minh Thắng với số tiền 3.000 triệu đồng từ năm 2014. Ngân hàng thực hiện đánh giá khả năng thu hồi và đã trích lập dự phòng với tỷ lệ 100% cho hai khoản tạm ứng này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.2 Các khoản lãi, phí phải thu

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng |
|--|---|--|
| Lãi phải thu từ cho vay | 2.285.279 | 2.264.204 |
| Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư | 368.936 | 339.131 |
| Lãi phải thu từ tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 155.520 | 103.176 |
| Lãi và phí phải thu từ giao dịch hoán đổi | 516 | 1.038 |
| | 2.810.251 | 2.707.549 |

15.3 Tài sản Có khác

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng |
|---------------------------|---|--|
| Chi phí chờ phân bổ (i) | 112.641 | 119.499 |
| Tài sản nhận cần trừ (ii) | 13.578 | 13.578 |
| Công cụ, dụng cụ | 5.961 | 8.824 |
| Tài sản Có khác | 26.777 | 36.035 |
| | 158.957 | 177.936 |

(i) Thay đổi khoản mục chi phí chờ phân bổ trong kỳ như sau:

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng |
|----------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 119.499 | 130.567 |
| Tăng trong kỳ | 267.469 | 39.899 |
| Phân bổ trong kỳ | (274.327) | (13.252) |
| Số dư cuối kỳ | 112.641 | 157.214 |

(ii) Chi tiết tài sản nhận cần trừ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng và công ty con và đang chờ xử lý bao gồm:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng |
|--------------|---|--|
| Bất động sản | 13.578 | 13.578 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Số dư dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i> |
|---------------------------------|--|---|
| Dự phòng tài sản Có khác | | |
| - Tạm ứng xử lý tài sản đảm bảo | 10.188 | 10.188 |
| - Dự phòng tài sản Có khác | 820 | 820 |
| | 11.008 | 11.008 |

Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng</i> |
|--|--|--|
| Số dư đầu kỳ | 11.008 | 18.476 |
| Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các tài sản có rủi ro tín dụng | - | (7.468) |
| Số dư cuối kỳ | 11.008 | 11.008 |

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i> |
|----------|--|---|
| Bằng VND | 7.637 | 9.020 |

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN tại thời điểm cuối kỳ là khoản vay NHNN theo gói 30.000 tỷ đồng hỗ trợ bất động sản với lãi suất là 3,3%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,5%/năm).

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

17.1 Tiền gửi của các TCTD khác

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i> |
|-----------------------|--|---|
| Tiền gửi không kỳ hạn | 201.946 | 1.144 |
| Bằng VND | 201.946 | 1.144 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 25.575.896 | 23.138.340 |
| Bằng VND | 23.138.440 | 20.763.800 |
| Bằng USD | 2.437.456 | 2.374.540 |
| | 25.777.842 | 23.139.484 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

17.1 Tiền gửi của các TCTD khác (tiếp theo)

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 %/năm | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm |
|--------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 0,00 - 0,50 | 0,00 - 0,30 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 2,80 - 5,50 | 0,50 - 3,65 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD | 5,30 - 5,60 | 5,10 - 5,70 |

17.2 Vay các TCTD khác

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng |
|----------|---|--|
| Bằng VND | 2.272.378 | 3.001.953 |
| Bằng USD | 350.107 | 480.337 |
| | 2.622.485 | 3.482.290 |

Mức lãi suất năm của các khoản tiền vay các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 %/năm | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm |
|----------|--------------------------------------|---------------------------------------|
| Bằng VND | 4,48 - 6,20 | 5,92 - 6,57 |
| Bằng USD | 6,09 - 6,33 | 5,99 - 6,89 |

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng |
|--|---|--|
| Tiền gửi không kỳ hạn | 7.865.996 | 7.411.858 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 7.797.322 | 7.333.797 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 68.674 | 78.061 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 8.239.698 | 8.183.181 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 8.184.010 | 8.113.084 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 55.688 | 70.097 |
| Tiền gửi tiết kiệm | 77.381.227 | 74.295.928 |
| Tiền gửi tiết kiệm bằng VND | 77.035.743 | 73.971.001 |
| Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ | 345.484 | 324.927 |
| Tiền gửi ký quỹ | 90.297 | 91.550 |
| Tiền gửi ký quỹ bằng VND | 90.289 | 91.542 |
| Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ | 8 | 8 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | 713 | 13.198 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND | 632 | 635 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ | 81 | 12.563 |
| | 93.577.931 | 89.995.715 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi (tiếp theo)

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 %/năm | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm |
|---|--------------------------------------|---------------------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 0,00 - 0,50 | 0,00 - 0,50 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,00 | 0,00 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 0,50 - 10,35 | 0,00 - 11,80 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,00 | 0,00 |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND | 0,00 - 0,30 | 0,00 - 0,30 |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,00 | 0,00 |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND | 0,50 - 11,85 | 0,50 - 12,50 |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,00 | 0,00 |
| Tiền gửi ký quỹ bằng VND | 0,00 - 7,70 | 0,00 - 10,70 |
| Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ | 0,00 | 0,00 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND | 0,00 - 0,30 | 0,00 - 0,30 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ | 0,00 | 0,00 |

Đối với tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | |
|---|-----------------------------|--------------|------------------------------|--------------|
| | Triệu đồng | % | Triệu đồng | % |
| Tiền gửi của tổ chức kinh tế | 9.888.597 | 10,57 | 10.794.346 | 11,99 |
| Công ty cổ phần khác | 6.218.308 | 6,64 | 4.655.181 | 5,17 |
| Công ty TNHH khác | 1.470.382 | 1,57 | 3.529.950 | 3,92 |
| Công ty Nhà nước | 694.913 | 0,74 | 961.829 | 1,07 |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội | 606.201 | 0,65 | 689.489 | 0,76 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 177.464 | 0,19 | 213.975 | 0,24 |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã | 70.802 | 0,08 | 139.886 | 0,16 |
| Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối | 67.215 | 0,07 | 67.117 | 0,07 |
| Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ | 33.609 | 0,04 | 35.119 | 0,04 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 1.232 | 0,01 | 1.326 | 0,00 |
| Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty | 459 | 0,00 | 288 | 0,00 |
| Công ty hợp danh | 1.065 | 0,00 | 685 | 0,00 |
| Khác | 546.947 | 0,58 | 499.501 | 0,56 |
| Tiền gửi của cá nhân | 83.689.334 | 89,43 | 79.201.369 | 88,01 |
| | 93.577.931 | 100 | 89.995.715 | 100 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i> |
|-------------------------------|--|---|
| Chứng chỉ tiền gửi dưới 1 năm | 7.200.000 | 8.020.000 |
| Trái phiếu trên 5 năm | 4.192.170 | 3.531.170 |
| | 11.392.170 | 11.551.170 |

Mức lãi suất hàng năm của giấy tờ có giá đã phát hành tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (%)</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 (%)</i> |
|-------------------------------|---|--|
| Chứng chỉ tiền gửi dưới 1 năm | 5,50 - 7,30 | 5,80 - 10,50 |
| Trái phiếu trên 5 năm | 7,45 - 9,30 | 7,45 - 10,10 |

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

20.1 Các khoản lãi, phí phải trả

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i> |
|--|--|---|
| Lãi phải trả cho tiền gửi | 1.841.406 | 2.460.277 |
| Lãi phải trả cho tiền vay | 18.325 | 17.767 |
| Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá | 449.536 | 432.258 |
| Lãi và phí phải trả khác | 4.599 | 19.296 |
| | 2.313.866 | 2.929.598 |

20.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i> |
|--------------------------------------|--|---|
| Các khoản phải trả nội bộ | 78.246 | 107.567 |
| Các khoản phải trả công nhân viên | 21.485 | 35.284 |
| Quý khen thưởng, phúc lợi (i) | 56.761 | 72.283 |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 207.910 | 147.570 |
| Các khoản chờ thanh toán | 81.008 | 45.288 |
| Thuế và các khoản phải trả Nhà nước | 75.075 | 82.503 |
| Phải trả trong nghiệp vụ chuyển tiền | 34.395 | 5.252 |
| Thu nhập từ phí bảo lãnh chờ phân bổ | 13.004 | 11.177 |
| Tiền giữ hộ và đợi thanh toán | 382 | 497 |
| Các khoản phải trả khác | 4.046 | 2.853 |
| | 286.156 | 255.137 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

20.2 Các khoản phải trả và công nợ khác (tiếp theo)

(i) Biến động tăng/(giảm) của Quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ như sau:

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng</i> |
|------------------------|--|--|
| Số dư đầu kỳ | 72.283 | 61.271 |
| Trích lập quỹ trong kỳ | 30.000 | 18.000 |
| Sử dụng quỹ trong kỳ | (45.522) | (20) |
| Số dư cuối kỳ | 56.761 | 79.251 |

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

| | <i>Ngày 1 tháng 1 năm 2024 Triệu đồng</i> | <i>Phát sinh trong kỳ</i> | | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng</i> |
|-------------------------------|---|-----------------------------------|---------------------------------|--|
| | | <i>Số phải nộp Triệu đồng</i> | <i>Số đã nộp Triệu đồng</i> | |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.874 | 11.044 | (11.640) | 1.278 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 77.444 | 84.458 | (96.306) | 65.596 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3.185 | 28.434 | (23.418) | 8.201 |
| Các loại thuế khác | - | 4.499 | (4.499) | - |
| | 82.503 | 128.435 | (135.863) | 75.075 |

21.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

21.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được ước tính như sau:

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng |
|--|---|---|
| Tổng lợi nhuận trước thuế | 410.541 | 368.909 |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Ngân hàng (20%) | 82.108 | 73.782 |
| Điều chỉnh tăng | 2.350 | 737 |
| Chi phí không được khấu trừ | 2.350 | 737 |
| Điều chỉnh giảm | (15) | - |
| Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản | (15) | - |
| Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh | 84.443 | 74.519 |
| Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản | 75 | - |
| Chi phí thuế TNDN từ chuyển nhượng bất động sản | 15 | - |
| Tổng chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ | 84.458 | 74.519 |



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ

22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong kỳ như sau:

| Chỉ tiêu | Vốn cổ phần Triệu đồng | Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng | Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng | Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu đồng | Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
|---------------------------------|---------------------------|---------------------------------------|--|---|---|---|-------------------------|
| Ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 4.776.827 | - | 166.465 | 329.335 | - | 1.623.032 | 6.895.659 |
| Tăng vốn góp trong kỳ | 934.706 | (237) | - | - | - | - | 934.469 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | 326.083 | 326.083 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | (30.000) | (30.000) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | - | - | (965) | - | (965) |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 5.711.533 | (237) | 166.465 | 329.335 | (965) | 1.919.115 | 8.125.246 |

Tại ngày 19 tháng 4 năm 2024, Ngân hàng đã hoàn tất phát hành thêm 93.470.601 cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ. Theo đó, Ngân hàng đã ghi nhận tăng vốn điều lệ thêm 934.706.010.000 đồng từ mức 4.776.826.690.000 đồng lên mức 5.711.532.700.000 đồng. Ngân hàng đã gửi Công văn số 18226/2024/CV-VB ngày 2 tháng 5 năm 2024 và các tài liệu đính kèm đến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về kết quả thực hiện tăng mức vốn điều lệ và đề nghị sửa đổi mức vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần số 05/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 24 tháng 2 năm 2023.

Đến ngày phát hành báo cáo này, Ngân hàng vẫn đang đợi Ngân hàng Nhà nước ban hành Giấy phép sửa đổi bổ sung mức vốn điều lệ mới.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ

22.2 Vốn cổ phần

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | |
|--|-----------------------------|-----------------------|------------------------------|-----------------------|
| | Số cổ phiếu | Giá trị Triệu đồng | Số cổ phiếu | Giá trị Triệu đồng |
| Số cổ phiếu được phép phát hành | 571.153.270 | 5.711.533 | 477.682.669 | 4.776.827 |
| Số cổ phiếu đã phát hành | 571.153.270 | 5.711.533 | 477.682.669 | 4.776.827 |
| Cổ phiếu phổ thông | 571.153.270 | 5.711.533 | 477.682.669 | 4.776.827 |
| Số cổ phiếu hiện đang lưu hành | 571.153.270 | 5.711.533 | 477.682.669 | 4.776.827 |
| Cổ phiếu phổ thông | 571.153.270 | 5.711.533 | 477.682.669 | 4.776.827 |

Mệnh giá mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 đồng.

Chi tiết thay đổi cổ phiếu của Ngân hàng trong kỳ như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 |
|-------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Số cổ phiếu | Số cổ phiếu |
| Số đầu kỳ | 477.682.669 | 477.682.669 |
| Phát hành thêm | 93.470.601 | - |
| Số cuối kỳ | 571.153.270 | 477.682.669 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng và công ty con cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Thông tin sử dụng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (trình bày lại)</i> |
|--|---|---|
| Lợi nhuận sau thuế (<i>triệu đồng</i>) | 326.083 | 294.390 |
| Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (<i>triệu đồng</i>) (*) | - | 30.000 |
| Lợi nhuận phân phối cho cổ phần phổ thông (<i>triệu đồng</i>) | 326.083 | 264.390 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (<i>cổ phiếu</i>) | 513.632.900 | 477.682.700 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 635 | 553 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, mệnh giá mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 đồng.

(*) Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là số liệu đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi. Tại kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, số liệu này chưa trừ trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có quyết định từ Đại Hội đồng Cổ đông.

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng</i> |
|---|--|--|
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng | 3.718.861 | 3.650.098 |
| Thu nhập lãi tiền gửi | 442.593 | 539.180 |
| Thu lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán | 413.456 | 474.415 |
| Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh | 6.566 | 4.459 |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 45.547 | 31.898 |
| | 4.627.023 | 4.700.050 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng</i> |
|------------------------------------|--|--|
| Trả lãi tiền gửi | 2.863.315 | 3.520.854 |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 402.893 | 204.673 |
| Trả lãi tiền vay | 92.078 | 42.233 |
| Chi phí khác từ hoạt động tín dụng | 7.852 | 4.873 |
| | 3.366.138 | 3.772.633 |

26. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng</i> |
|---------------------------------------|--|--|
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 106.319 | 84.231 |
| Thu từ dịch vụ thanh toán | 57.572 | 34.630 |
| Thu từ dịch vụ thẻ | 29.886 | 29.950 |
| Thu từ hoạt động dịch vụ | 7.223 | 5.565 |
| Thu khác | 11.638 | 14.086 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | (42.734) | (38.881) |
| Chi về dịch vụ thẻ | (28.242) | (30.804) |
| Chi về dịch vụ thanh toán | (11.158) | (6.423) |
| Chi về dịch vụ tư vấn | (2.940) | (833) |
| Cước phí bưu điện, mạng viễn thông | (17) | (93) |
| Chi khác | (377) | (728) |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 63.585 | 45.350 |

27. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng</i> |
|---|--|--|
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 93.597 | 66.530 |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 57.597 | 48.487 |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 36.000 | 18.043 |
| Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | (57.107) | (34.548) |
| Chi về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | (57.107) | (34.548) |
| | 36.490 | 31.982 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

28. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng</i> |
|--|--|--|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 11.052 | 32.658 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư | (1.079) | (689) |
| | 9.973 | 31.969 |

29. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng</i> |
|-------------------------------------|--|--|
| Thu nhập từ hoạt động khác | 1.800 | 101.837 |
| Thu từ các khoản nợ đã xử lý rủi ro | 1.695 | 93.136 |
| Thu nhập từ thanh lý TSCĐ | 76 | - |
| Thu nhập khác | 29 | 97 |
| Thu nhập từ đặt cọc chuyển nhượng | - | 8.604 |
| Chi phí hoạt động khác | (1.661) | (7.487) |
| Chi phí từ hoạt động khác | (1.661) | (7.487) |
| | 139 | 94.350 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng</i> |
|--|--|--|
| Chi phí cho nhân viên | 343.875 | 321.336 |
| - Chi lương và phụ cấp | 278.894 | 262.225 |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương | 30.015 | 28.352 |
| - Chi trợ cấp khác | 34.966 | 30.759 |
| Chi về tài sản | 208.463 | 199.458 |
| - Chi phí thuê tài sản | 95.812 | 86.412 |
| - Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản | 54.888 | 57.718 |
| - Khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 51.139 | 48.447 |
| - Mua sắm công cụ lao động | 6.019 | 6.077 |
| - Chi phí bảo hiểm tài sản | 605 | 804 |
| Chi phí hoạt động khác | 175.852 | 173.065 |
| - Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng | 60.770 | 48.018 |
| - Chi phí quảng cáo, tiếp thị | 16.945 | 30.618 |
| - Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan | 13.304 | 12.161 |
| - Chi phí lễ tân, khánh tiết, hội nghị | 12.634 | 12.602 |
| - Chi phí bưu phí, điện thoại | 10.025 | 13.282 |
| - Chi phí thuế GTGT không được khấu trừ | 6.279 | 6.581 |
| - Công tác phí | 3.196 | 4.186 |
| - Chi vật liệu văn phòng, giấy tờ in ấn | 2.793 | 3.048 |
| - Chi phí xăng dầu | 2.377 | 2.778 |
| - Chi phí hoạt động khác | 47.529 | 39.791 |
| | 728.190 | 693.859 |

31. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ sau đây:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i> |
|---|--|---|
| Tiền mặt | 551.575 | 535.889 |
| Tiền gửi tại NHNN | 2.365.962 | 9.408.855 |
| Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác | 284.456 | 342.998 |
| Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba (3) tháng | 26.140.588 | 26.204.540 |
| Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước | 3.000.000 | - |
| | 32.342.581 | 36.492.282 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

32. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> |
|---|---|---|
| I. Số cán bộ, công nhân viên bình quân (người) | 2.565 | 2.556 |
| II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Triệu đồng) | | |
| 1. Tổng quỹ lương và thưởng | 278.895 | 262.225 |
| 2. Thu nhập khác | 34.965 | 30.759 |
| 3. Tổng thu nhập (1+2) | 313.860 | 292.984 |
| 4. Tiền lương bình quân/tháng/người | 18,12 | 17,10 |
| 5. Thu nhập bình quân/tháng/người | 20,39 | 19,10 |

33. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ

33.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố

Bảng dưới đây trình bày loại hình và giá trị tài sản thế chấp của các khoản cho vay khách hàng theo giá trị sổ sách vào thời điểm cuối kỳ như sau:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i> |
|----------------------|--|---|
| Bất động sản | 118.556.924 | 110.069.910 |
| Chứng từ có giá | 18.418.027 | 11.355.585 |
| Động sản | 1.685.858 | 2.469.402 |
| Tài sản đảm bảo khác | 11.872.139 | 9.745.106 |
| | 150.532.948 | 133.640.003 |

33.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố

Chi tiết các tài sản, giấy tờ có giá của Ngân hàng và công ty con được đưa đi thế chấp, cầm cố vào thời điểm cuối kỳ như sau:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i> |
|---|--|---|
| Trái phiếu do các TCTD trong nước khác phát hành | 228.000 | 228.000 |
| Trái phiếu Chính phủ | 1.190.000 | 1.469.000 |
| | 1.418.000 | 1.697.000 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

34. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

34.1 Cam kết giao dịch hối đoái

Cam kết giao dịch hối đoái là các khoản thanh toán mà Ngân hàng và công ty con sẽ thực hiện dựa trên các cam kết giao dịch ngoại tệ đã ký kết.

Giao dịch mua, bán ngoại tệ giao ngay là giao dịch hai bên thực hiện mua, bán với nhau một lượng ngoại tệ với Đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác theo tỷ giá giao ngay xác định tại ngày giao dịch và sẽ được thực hiện thanh toán trong vòng hai ngày làm việc kể từ ngày giao dịch.

Giao dịch hoán đổi ngoại tệ là giao dịch giữa hai bên, bao gồm một giao dịch mua và một giao dịch bán cùng một lượng ngoại tệ với Đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác, trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch.

Chi tiết các khoản cam kết giao dịch hối đoái của Ngân hàng và công ty con tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng |
|---------------------------------------|---|--|
| Các cam kết giao dịch hối đoái | | |
| - Cam kết mua ngoại tệ giao ngay | 2.641.503 | 1.405.237 |
| - Cam kết bán ngoại tệ giao ngay | 104.439 | 1.405.388 |
| - Cam kết giao dịch hoán đổi | 18.848.425 | 15.499.596 |
| | 21.594.367 | 18.310.221 |

34.2 Cam kết tài trợ thương mại

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng và công ty con thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết giao dịch hối đoái, cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và công ty con ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và công ty con khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng và công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu và một số cam kết bảo lãnh khác. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng và công ty con cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng và công ty con ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và nợ phải trả tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng và công ty con phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng và công ty con trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

34. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

34.2 Cam kết tài trợ thương mại (tiếp theo)

Ngân hàng và công ty con thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng và công ty con đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào thời điểm cuối kỳ như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | | |
|--------------------------------------|---|-------------------------------|---|---|-----------------|-------------------------------|
| | Giá trị theo hợp đồng - Gộp Triệu đồng | Tiền gửi ký quỹ Triệu đồng | Giá trị theo hợp đồng - Thuần Triệu đồng | Giá trị theo hợp đồng - Gộp Triệu đồng | | Tiền gửi ký quỹ Triệu đồng |
| Cam kết bảo lãnh vay vốn | 50 | - | 50 | 50 | - | 50 |
| Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng | 25.969 | (2.054) | 23.915 | 8.414 | (11.068) | (2.654) |
| Bảo lãnh khác | 884.609 | (11.260) | 873.349 | 1.039.763 | (9.324) | 1.030.439 |
| Cam kết khác | 6.817.893 | - | 6.817.893 | 6.707.990 | - | 6.707.990 |
| Nợ tiềm ẩn và cam kết | 7.728.471 | (13.314) | 7.715.157 | 7.756.167 | (20.392) | 7.735.775 |
| | 7.728.521 | (13.314) | 7.715.207 | 7.756.217 | (20.392) | 7.735.825 |

Tình hình phân loại cam kết ngoại bảng theo Thông tư 11 và theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng |
|--|--|---|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | | |
| Trong đó: | | |
| - Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng | 23.915 | (2.654) |
| - Bảo lãnh khác | 873.349 | 1.030.439 |

34.3 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

Chi tiết các khoản lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng |
|---------------------------|--|---|
| Lãi cho vay chưa thu được | 910.584 | 740.310 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

34. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

34.4 Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng |
|--|---|--|
| Khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | | |
| Nợ gốc | 391.900 | 393.557 |
| Nợ lãi | 10.576 | 10.614 |
| | 402.476 | 404.171 |

34.5 Tài sản và chứng từ khác

Chi tiết các khoản tài sản và chứng từ khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng |
|---|---|--|
| Tài sản khác giữ hộ xác định được giá trị | 203.669 | 383.369 |
| Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý | 12.300 | 12.300 |
| Kim loại quý, đá quý giữ hộ | 11.625 | 15.000 |
| | 227.594 | 410.669 |

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con nếu:

- Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát Ngân hàng và công ty con;
 - có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và công ty con và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và công ty con;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và công ty con;
- Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng và công ty con;
- Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| Mối quan hệ | Nội dung giao dịch | Cho kỳ kế toán | Cho kỳ kế toán |
|---|---|---|---|
| | | sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng | sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng |
| Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát | Gửi tiền KKH | 255.865 | 160.826 |
| | Gửi tiền gửi CKH | 24.351 | 22.487 |
| | Rút tiền gửi KKH | 263.778 | 160.241 |
| | Rút tiền gửi CKH | 29.998 | 8.891 |
| | Chi phí lãi tiền gửi KKH | 70 | 15 |
| | Chi phí lãi tiền gửi CKH | 1.096 | 810 |
| | Các khoản chờ thanh toán khác | 2.139 | 88 |
| Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị | Ông Dương Nhất Nguyên - Chủ tịch | 6.833 | 2.889 |
| | Ông Nguyễn Hữu Trung - Phó Chủ tịch | 1.750 | 1.456 |
| | Bà Lê Thị Xuân Lan - Thành viên | 411 | 444 |
| | Bà Lương Thị Hương Giang - Thành viên | 460 | 473 |
| | Bà Quách Tố Dung - Thành viên | 511 | 533 |
| | Thù lao của thành viên Ban kiểm soát | 1.146 | 1.240 |
| Lương thưởng của Ban Tổng Giám đốc | Tổng Giám đốc (*) | 7.120 | - |
| | Các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc | 10.653 | 8.022 |
| Các bên có liên quan với Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát | Tiền gửi KKH | 1.896.142 | 1.682.064 |
| | Tiền gửi CKH | 33.755 | 70.908 |
| | Rút tiền gửi KKH | 1.882.573 | 1.699.543 |
| | Rút tiền gửi CKH | 38.210 | 68.880 |
| | Chi phí lãi tiền gửi KKH | 83 | 84 |
| | Chi phí lãi tiền gửi CKH | 872 | 1.697 |
| | Cho vay | 186.007 | 328.348 |
| | Thu tiền cho vay | 4.633 | 416.743 |
| Thu nhập lãi cho vay | 30.688 | 65.007 | |

(*) Trong giai đoạn 6 tháng đầu năm 2023, Ông Nguyễn Hữu Trung, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị được bổ nhiệm là Quyền Tổng giám đốc đã nhận thù lao Hội đồng Quản trị nên không nhận lương Tổng giám đốc.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| Mối quan hệ | Nội dung giao dịch | Phải thu/ Phải trả | |
|---|-------------------------|--|---|
| | | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng |
| Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát | Số dư tiền gửi KKH | 18.309 | 66.254 |
| | Số dư tiền gửi CKH | 30.604 | 6.311 |
| | Dự chi lãi tiền gửi CKH | 268 | 782 |
| | Số dư cho vay | 991 | 1.285 |
| | Dự thu lãi cho vay | - | 82 |
| Các bên có liên quan với Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát | Số dư tiền gửi KKH | 35.182 | 115.128 |
| | Số dư tiền gửi CKH | 43.299 | 36.551 |
| | Dự chi lãi tiền gửi KKH | 2 | - |
| | Dự chi lãi tiền gửi CKH | 176 | 84 |
| | Số dư cho vay | 642.184 | 692.599 |
| | Dự thu lãi cho vay | 38.980 | - |

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và công ty con, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng và công ty con.

Ngân hàng và công ty con thành lập, quy định về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Quản lý rủi ro ("UBQLRR") như sau:

(i) UBQLRR chịu trách nhiệm:

- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng và công ty con;
- Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng và công ty con trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn;
- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng và công ty con để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động;
- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.

(ii) UBQLRR báo cáo công việc cho Hội đồng Quản trị và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng phải họp một lần.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng và công ty con đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng và công ty con.

Ngân hàng và công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống phân loại nợ, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này được thiết lập phù hợp với các quy định của Ngân hàng Nhà Nước.

Ngân hàng và công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng.

Chi tiết mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại thời điểm cuối kỳ của Ngân hàng và công ty con như sau:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i> |
|---|--|---|
| Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng | | |
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam | 2.365.962 | 9.408.855 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | 26.625.044 | 26.547.538 |
| Chứng khoán kinh doanh | 838.984 | 1.076.343 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 115.468 | 19.848 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 88.999.429 | 80.754.430 |
| Chứng khoán đầu tư | | |
| - Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 350.835 | 346.650 |
| - Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn | 20.840.970 | 16.093.755 |
| Phí và lãi phải thu | 2.810.251 | 2.707.549 |
| Tài sản tài chính khác - gộp | 392.253 | 380.578 |
| | 143.339.196 | 137.335.546 |
| Các cam kết ngoại bảng | | |
| Bảo lãnh vay vốn | 50 | 50 |
| Các cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng | 23.915 | (2.654) |
| Các cam kết bảo lãnh khác | 873.349 | 1.030.439 |
| | 897.314 | 1.027.835 |
| Tổng cộng mức độ rủi ro tín dụng | 144.236.510 | 138.363.381 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phân loại của tài sản tài chính chịu rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày như sau:

| | <i>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Đã quá hạn và đã bị giảm giá</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i> |
|--|--|---|--|---------------------------------------|
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam | 2.365.962 | - | - | 2.365.962 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 26.625.044 | - | - | 26.625.044 |
| Chứng khoán kinh doanh | 838.984 | - | - | 838.984 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các TSTC khác | 115.468 | - | - | 115.468 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 84.771.864 | 1.404.425 | 2.823.140 | 88.999.429 |
| Chứng khoán đầu tư | | | | |
| - Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - gộp | 350.835 | - | - | 350.835 |
| - Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn - gộp | 20.840.970 | - | - | 20.840.970 |
| Các khoản lãi, phí phải thu | 2.810.251 | - | - | 2.810.251 |
| Tài sản tài chính khác - gộp | 392.253 | - | - | 392.253 |
| Rủi ro tín dụng ngoại bảng | 897.314 | - | - | 897.314 |
| Tổng cộng | 140.008.945 | 1.404.425 | 2.823.140 | 144.236.510 |

Các tài sản tài chính không bị quá hạn và không bị giảm giá trị của Ngân hàng và công ty con bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 11; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 48 và Thông tư 24. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng và công ty con đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng và công ty con sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định.

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 10* và *Thuyết minh số 18*.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn còn lại của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con:

- ▶ Tiền mặt, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Cố khác); các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ Chính phủ và NHNN, các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ hoặc thời gian đáo hạn còn lại của các khoản mục, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

| | Quá hạn Triệu đồng | Không chịu lãi Triệu đồng | Thời hạn định lại lãi suất | | | | | Tổng cộng Triệu đồng |
|---|-----------------------|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------|
| | | | Đến 1 tháng Triệu đồng | Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng | Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng | Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng | Từ 1 - 5 năm Triệu đồng | |
| Tài sản | | | | | | | | |
| Tiền mặt | - | 551.575 | - | - | - | - | - | 551.575 |
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam | - | - | 2.365.962 | - | - | - | - | 2.365.962 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | - | - | 17.973.508 | 8.651.536 | - | - | - | 26.625.044 |
| Chứng khoán kinh doanh | - | - | - | 838.984 | - | - | - | 838.984 |
| Công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác | - | 115.468 | - | - | - | - | - | 115.468 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 4.227.565 | - | 20.455.714 | 16.890.334 | 17.244.123 | 27.797.058 | - | 88.999.429 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | - | - | 20.790.044 | - | - | - | - | 21.191.805 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | - | 1.400 | - | - | - | - | - | 1.400 |
| Tài sản cố định | - | 728.933 | - | - | - | - | - | 728.933 |
| Tài sản Có khác - gộp | 11.008 | 3.696.346 | - | - | - | - | - | 3.707.354 |
| Tổng tài sản | 4.238.573 | 5.093.722 | 61.585.228 | 26.380.854 | 17.244.123 | 27.797.058 | 2.319.054 | 145.125.954 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | |
| Các Khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | - | - | - | - | - | 7.637 |
| Tiền gửi và vay của các TCTD khác | - | - | 17.785.142 | 8.613.286 | 1.899 | 2.000.000 | - | 28.400.327 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 25.921.806 | 20.390.044 | 22.616.197 | 21.443.804 | 3.206.080 | 93.577.931 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | 700.000 | 1.500.000 | 1.700.000 | 3.992.170 | 11.392.170 |
| Các khoản nợ khác | - | 2.600.022 | - | - | - | - | - | 2.600.022 |
| Tổng nợ phải trả | - | 2.600.022 | 43.706.948 | 29.703.330 | 24.118.096 | 25.143.804 | 7.198.250 | 135.978.087 |
| Mức chênh lệch cảm với lãi suất | 4.238.573 | 2.493.700 | 17.878.280 | (3.322.476) | (6.873.973) | 2.653.254 | (4.879.196) | 9.147.867 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng và công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và công ty con cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Ngân hàng và công ty con lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo hợp nhất giữa niên độ được trình bày tại *Thuyết minh số 42*.

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

| | USD được quy đổi Triệu đồng | EUR được quy đổi Triệu đồng | Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
|---|-----------------------------------|-----------------------------------|---|-------------------------|
| Tài sản tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | | | | |
| Tiền mặt | 43.826 | 2.775 | 7.853 | 54.454 |
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam | 37.654 | - | - | 37.654 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 2.765.844 | 6.330 | 50.081 | 2.822.255 |
| Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | (2.320.758) | - | (25.356) | (2.346.114) |
| Cho vay khách hàng - gộp | 402.329 | - | - | 402.329 |
| Tài sản Có khác - gộp | 83.604 | 5 | - | 83.609 |
| Tổng tài sản | 1.012.499 | 9.110 | 32.578 | 1.054.187 |
| Nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | | | | |
| Tiền gửi và vay của các TCTD khác | 2.787.563 | - | - | 2.787.563 |
| Tiền gửi của khách hàng | 459.110 | 1.716 | 9.109 | 469.935 |
| Các khoản nợ khác | 44.062 | - | 1 | 44.063 |
| Tổng nợ phải trả | 3.290.735 | 1.716 | 9.110 | 3.301.561 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | (2.278.236) | 7.394 | 23.468 | (2.247.374) |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng | 2.740.871 | - | 5.071 | 2.745.942 |
| Tổng trạng thái tiền tệ | 462.635 | 7.394 | 28.539 | 498.568 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(b) *Rủi ro tiền tệ* (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Ngân hàng và công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

(c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và công ty con phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và công ty con, đồng thời Ngân hàng và công ty con cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và công ty con cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản nợ Chính phủ và NHNN, các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian thu hồi ước tính của các tài sản.

980
NHÀ
LONG
CỔ PHẦN
VIỆT
TÍN
THƯƠNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện thời gian đáo hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024.

| | Quá hạn | | Trong hạn | | | | Tổng cộng Triệu đồng |
|---|------------------|------------------|-------------------|---------------------|--------------------|--------------------|-------------------------|
| | Trên 3 tháng | Đến 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ 1 - 3 tháng | Từ 3 - 12 tháng | Từ 1 - 5 năm | |
| | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | |
| Tài sản | | | | | | | |
| Tiền mặt | - | - | 551.575 | - | - | - | 551.575 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | 2.365.962 | - | - | - | 2.365.962 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | - | - | 17.973.508 | 8.651.536 | - | - | 26.625.044 |
| Chứng khoán kinh doanh | - | - | - | - | 838.984 | - | 838.984 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | 115.468 | - | - | - | 115.468 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 1.852.892 | 2.374.673 | 5.072.907 | 10.654.734 | 39.842.076 | 15.273.256 | 88.999.429 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | - | - | 20.790.044 | - | - | 401.761 | 21.191.805 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | - | - | - | - | - | 1.400 | 1.400 |
| Tài sản cố định | - | - | 96 | 169 | 1.486 | 538.332 | 728.933 |
| Tài sản Có khác - gộp | 11.008 | - | 2.810.251 | 886.095 | - | - | 3.707.354 |
| Tổng tài sản | 1.863.900 | 2.374.673 | 49.679.811 | 20.192.534 | 40.682.546 | 14.117.741 | 145.125.954 |
| Nợ phải trả | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | - | - | - | 7.637 | 7.637 |
| Tiền gửi và vay của các TCTD khác | - | - | 17.785.142 | 8.613.286 | 2.001.899 | - | 28.400.327 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 25.719.767 | 20.392.048 | 26.022.312 | 21.443.804 | 93.577.931 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 700.000 | 1.500.000 | 5.000.000 | 692.170 | 11.392.170 |
| Các khoản nợ khác | - | - | 2.313.866 | 286.156 | - | - | 2.600.022 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | 46.518.775 | 30.791.490 | 33.024.211 | 22.135.974 | 135.978.087 |
| Mức chênh lệch thanh khoản ròng | 1.863.900 | 2.374.673 | 3.161.036 | (10.598.956) | 7.658.335 | (8.018.233) | 9.147.867 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(d) Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng và công ty con không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

37. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

| | <i>Trong nước</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Nước ngoài</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i> |
|--|--|--|---------------------------------------|
| Tài sản tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | | | |
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam | 2.365.962 | - | 2.365.962 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 26.498.061 | 126.983 | 26.625.044 |
| Chứng khoán kinh doanh | 838.984 | - | 838.984 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 88.999.429 | - | 88.999.429 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | 21.191.805 | - | 21.191.805 |
| Đầu tư dài hạn - gộp | 1.400 | - | 1.400 |
| Các khoản phải thu - gộp | 3.707.354 | - | 3.707.354 |
| Công nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | | | |
| Tiền gửi và vay của các TCTD khác | 28.400.327 | - | 28.400.327 |
| Tiền gửi của khách hàng | 93.577.931 | - | 93.577.931 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 11.392.170 | - | 11.392.170 |
| Các khoản phải trả và công nợ khác | 2.600.022 | - | 2.600.022 |
| Cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | | | |
| | 897.314 | - | 897.314 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

38.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Ngân hàng và công ty con như sau:

| | Miền Bắc Triệu đồng | Miền Trung Triệu đồng | Miền Nam Triệu đồng | Loại trừ Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
| I. Doanh thu | 1.373.997 | 904.229 | 9.010.281 | (6.448.716) | 4.839.791 |
| Doanh thu lãi | 1.351.559 | 895.236 | 8.828.944 | (6.448.716) | 4.627.023 |
| Doanh thu từ hoạt động dịch vụ | 22.109 | 8.984 | 75.226 | - | 106.319 |
| Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác | 329 | 9 | 106.111 | - | 106.449 |
| II. Chi phí | 1.266.929 | 886.081 | 8.492.615 | (6.448.716) | 4.196.909 |
| Chi phí lãi | 1.162.619 | 804.580 | 7.847.655 | (6.448.716) | 3.366.138 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 5.666 | 2.887 | 42.586 | - | 51.139 |
| Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh | 98.644 | 78.614 | 602.374 | - | 779.632 |
| Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro | 107.068 | 18.148 | 517.666 | - | 642.882 |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 20.325 | (26.888) | 238.904 | - | 232.341 |
| Kết quả kinh doanh trước thuế TNDN | 86.743 | 45.036 | 278.762 | - | 410.541 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

38.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

| | Miền Bắc Triệu đồng | Miền Trung Triệu đồng | Miền Nam Triệu đồng | Loại trừ Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
| III. Tài sản | | | | | |
| 1. Tiền mặt | 128.147 | 99.393 | 324.035 | - | 551.575 |
| 2. Tiền gửi tại NHNN Việt Nam | 724 | 9.661 | 2.355.577 | - | 2.365.962 |
| 3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 2.296 | 1.303 | 26.621.445 | - | 26.625.044 |
| 4. Chứng khoán kinh doanh | - | - | 838.984 | - | 838.984 |
| 5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | 115.468 | - | 115.468 |
| 6. Cho vay khách hàng | 8.076.111 | 6.637.535 | 74.285.783 | - | 88.999.429 |
| 7. Chứng khoán đầu tư | - | - | 21.191.805 | - | 21.191.805 |
| 8. Góp vốn, đầu tư dài hạn | - | - | 1.400 | - | 1.400 |
| 9. Tài sản cố định | 17.907 | 18.674 | 692.352 | - | 728.933 |
| 10. Tài sản Có khác | 198.799 | 84.256 | 3.446.856 | (22.557) | 3.707.354 |
| Tổng tài sản | 8.423.984 | 6.850.822 | 129.873.705 | (22.557) | 145.125.954 |
| IV. Nợ phải trả | | | | | |
| 1. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | 7.637 | - | 7.637 |
| 2. Tiền gửi và vay của các TCTD khác | 1 | 1.707 | 28.398.619 | - | 28.400.327 |
| 3. Tiền gửi của khách hàng | 28.965.269 | 18.267.289 | 46.345.373 | - | 93.577.931 |
| 4. Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 11.392.170 | - | 11.392.170 |
| 5. Nợ phải trả khác | 662.812 | 370.935 | 1.588.832 | (22.557) | 2.600.022 |
| Tổng nợ phải trả | 29.628.082 | 18.639.931 | 87.732.631 | (22.557) | 135.978.087 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

39. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

39.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

| | Giá trị ghi sổ - gộp | | | | | | Giá trị hợp lý Triệu đồng |
|---|--------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|--|---|------------------------------|
| | Kinh doanh Triệu đồng | Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng | Cho vay và phải thu Triệu đồng | Sẵn sàng để bán Triệu đồng | Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng | Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng | |
| Tài sản | | | | | | | |
| Tiền mặt | - | - | - | - | 551.575 | 551.575 | 551.575 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | - | - | 2.365.962 | 2.365.962 | 2.365.962 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | - | - | - | - | 26.625.044 | 26.625.044 | (a) |
| Chứng khoán kinh doanh | 838.984 | - | - | - | - | 838.984 | (a) |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các TS tài chính khác | - | - | - | - | 115.468 | 115.468 | (a) |
| Cho vay khách hàng - gộp | - | - | 88.999.429 | - | - | 88.999.429 | (a) |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - gộp | - | - | - | 350.835 | - | 350.835 | (a) |
| Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn - gộp | - | 20.840.970 | - | - | - | 20.840.970 | (a) |
| Tài sản tài chính khác - gộp | - | - | 3.202.504 | - | - | 3.202.504 | (a) |
| Tổng tài sản | 838.984 | 20.840.970 | 92.201.933 | 350.835 | 29.658.049 | 143.890.771 | |
| Nợ phải trả | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | - | - | 7.637 | 7.637 | (a) |
| Tiền gửi và vay của các TCTD khác | - | - | - | - | 28.400.327 | 28.400.327 | (a) |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | - | - | 93.577.931 | 93.577.931 | (a) |
| Phạt hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | 11.392.170 | 11.392.170 | (a) |
| Các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | - | 2.407.878 | 2.407.878 | (a) |
| Tổng nợ phải trả | - | - | - | - | 135.785.943 | 135.785.943 | |

(a) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

40. CÁC CAM KẾT

40.1 Cam kết vốn

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng |
|--|---|--|
| Cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị | 61.487 | 32.348 |

40.2 Cam kết thuê hoạt động

Ngân hàng và công ty con thuê văn phòng cho một số chi nhánh dưới dạng thuê hoạt động. Tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng |
|---|---|--|
| Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang | 535.819 | 567.594 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Đến hạn trong 1 năm | 175.016 | 171.952 |
| - Đến hạn từ 1 đến 5 năm | 316.736 | 343.791 |
| - Đến hạn trong 5 năm | 44.067 | 51.851 |

40.3 Cam kết cho thuê hoạt động

Ngân hàng và công ty con cho thuê mặt bằng chưa sử dụng hết tại một số đơn vị kinh doanh dưới dạng cho thuê hoạt động. Tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng cho thuê tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng |
|---|---|--|
| Các cam kết cho thuê hoạt động không thể hủy ngang | 1.092 | 1.189 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Đến hạn trong 1 năm | 81 | 89 |
| - Đến hạn từ 1 đến 5 năm | 1.011 | 1.100 |

41. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

42. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND |
|-----|------------------------------------|-------------------------------------|
| USD | 24.872 | 24.230 |
| EUR | 27.239 | 26.823 |
| GBP | 32.165 | 30.942 |
| CAD | 18.561 | 18.322 |
| AUD | 16.904 | 16.574 |
| SGD | 18.733 | 18.384 |
| JPY | 158 | 172 |
| CHF | 28.301 | 28.760 |
| CNY | 3.550 | 3.550 |
| KRW | 19 | 19 |

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:






Bà Hồ Thị Thuận An
Kế toán tổng hợp

Bà Phạm Thị Mỹ Chi
Kế toán Trưởng

Bà Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2024